



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

422

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.734.647.048.378	1.279.203.391.869
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	127.891.526.494	161.000.344.322
1. Tiền	111		37.630.183.161	56.000.344.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.261.343.333	105.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	17.029.283.000	18.883.098.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.001.855.145	21.971.245.925
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.972.572.145)	(3.088.147.925)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.347.300.612.238	982.607.653.959
1. Phải thu khách hàng	131		868.739.180.756	872.376.326.960
2. Trả trước cho người bán	132		20.998.912.844	79.744.036.318
3. Các khoản phải thu khác	135		467.866.572.130	41.710.123.149
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.304.053.492)	(11.222.832.468)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		208.927.995.910	85.395.570.916
1. Hàng tồn kho	141	V.04	211.018.405.928	87.333.986.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.090.410.018)	(1.938.415.992)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	33.497.630.736	31.316.724.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10.038.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.025.885.304	23.709.966.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1.512.585.432	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.959.160.000	7.596.719.728
B. Tài sản dài hạn	200		551.300.195.861	484.830.331.000
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		108.521.912.366	120.574.774.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	34.671.722.164	37.580.989.688
- Nguyên giá	222		57.823.017.821	57.650.122.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.151.295.657)	(20.069.132.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	32.697.884.513	38.266.812.860
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.217.518.396)	(648.590.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	40.601.055.689	36.996.759.543
- Nguyên giá	228		41.393.606.771	37.686.961.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(792.551.082)	(690.201.703)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	551.250.000	7.730.212.551
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	433.794.433.829	355.000.709.836
1. Đầu tư vào công ty con	251		345.584.000.000	265.584.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.390.000.000	43.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.970.767.544	77.778.994.814
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(32.150.333.715)	(31.752.284.978)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		8.983.849.666	9.254.846.522
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.982.372.023	6.253.368.879
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	3.001.477.643	3.001.477.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.285.947.244.239	1.764.033.722.869

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013


Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		1.738.658.000.602	1.201.506.608.313
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	1.690.071.426.260	1.107.975.089.486
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		725.381.570.341	599.040.984.670
2. Phải trả người bán	312		937.880.484.070	470.198.477.708
3. Người mua trả tiền trước	313		5.403.658.686	16.047.138.954
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		190.594.467	9.017.519.520
5. Phải trả người lao động	315		-	1.885.903.001
6. Chi phí phải trả	316		-	877.385.486
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		12.638.437.085	2.557.084.945
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.576.681.611	8.350.595.202
II. Nợ dài hạn	330	V.13	48.586.574.342	93.531.518.827
1. Vay và nợ dài hạn	334		19.628.977.202	22.298.620.867
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		28.957.597.140	71.232.897.960
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.14	547.289.243.637	562.527.114.556
I. Vốn chủ sở hữu	410		547.289.243.637	562.527.114.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.960.097.238	67.543.366.739
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.417.791.134	15.417.791.134
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.338.467.905	30.993.069.323
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.285.947.244.239	1.764.033.722.869


CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
5. Ngoại tệ các loại - USD	452.003,71	242.881,49
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Võ Thúy Oanh
 Người lập biểu


 Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MA số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013	Năm trước Từ ngày 01/07/2012 đến 30/09/2012	Năm nay Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Năm trước Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.802.365.147.780	1.771.081.248.423	5.938.511.698.606	5.486.660.523.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(259.732.860)	4.662.553.498	506.871.150	6.008.911.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	1.802.624.880.640	1.766.418.694.925	5.938.004.827.456	5.480.651.611.495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	1.765.661.628.859	1.740.375.684.115	5.860.764.673.226	5.397.249.236.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.963.251.781	26.043.010.810	77.240.154.230	83.402.374.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	20.850.269.399	7.450.872.217	68.203.184.789	59.194.298.198
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	25.674.125.278	10.870.257.052	57.768.419.082	44.269.836.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.152.747.525	8.673.802.913	32.617.904.234	36.893.118.242
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(115.575.780)	-	282.472.957	1.406.540.227
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	22.365.071.868	7.756.509.802	38.568.181.148	20.100.337.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7.089.153.683	5.995.071.144	24.734.719.517	23.222.621.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.685.170.351	8.872.045.029	24.372.019.272	55.003.877.752
11. Thu nhập khác	31	VI.21	5.803.247.244	4.009.706.259	12.079.097.025	11.147.424.354
12. Chi phí khác	32	VI.22	4.654.979.901	451.905.954	10.341.537.375	703.038.247
13. Lợi nhuận khác	40		1.148.267.343	3.557.800.305	1.737.559.650	10.444.386.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.833.437.694	12.429.845.334	26.109.578.922	65.448.263.859
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23	-	354.237.427	-	5.480.440.450
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		270.996.856	-	270.996.856	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.562.440.838	12.075.607.907	25.838.582.066	59.967.823.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	121	409	876	2.032

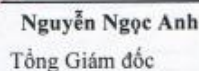
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Võ Thúy Oanh
 Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	26.109.578.922	65.448.263.859
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.753.440.762	4.252.952.332
Các khoản dự phòng	03	(484.311.993)	6.865.944.316
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	145.120.411	1.685.706.884
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.299.958.588)	(49.992.456.263)
Chi phí lãi vay	06	32.617.904.234	36.893.118.242
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	25.841.773.748	65.153.529.370
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(402.334.299.624)	27.468.726.085
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(123.684.419.020)	28.669.996.741
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	421.108.400.599	(85.734.478.799)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	10.038.362	129.442.272
Tiền lãi vay đã trả	13	(29.672.348.081)	(36.893.118.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.953.862.124)	(6.401.506.103)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.837.684.138	144.486.177.136
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.436.719.232)	(1.969.208.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(123.283.751.234)	134.909.559.852
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(445.381.818)	(10.980.288.484)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.048.272.727	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.100.000.000)	(582.627.898.822)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	425.129.977.393
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.458.000.000)	(71.446.291.392)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.963.847.000	4.964.718.279
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.172.422.181	49.992.456.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.181.160.090	(184.967.326.763)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.400.923.313.408	4.513.618.869.734
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.272.866.530.851)	(4.375.422.995.305)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.503.906.430)	(1.057.148.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.413.982.400)	(38.365.139.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.138.893.727	98.773.586.841
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.963.697.417)	48.715.819.930
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	161.000.344.322	145.807.322.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(145.120.411)	(99.371.500)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.891.526.494	194.423.770.679

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Võ Thúy Oanh
Người lập biểu


Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2013: 86 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33 đường Trung tâm, KCN Tân Tạo, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	80,64%	80,64%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/09/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	8.486.933.677	1.917.315.538
Tiền gửi ngân hàng	(*) 119.404.592.817	159.083.028.784
Cộng	127.891.526.494	161.000.344.322

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là USD452,003.71 tương đương 9.295.327.919 đồng.

	30/09/2013	01/01/2013
2. Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi trên 3 tháng		
Cho vay có kỳ hạn	10.000.000.000	1.200.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2.1) 10.001.855.145	10.771.245.925
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.1) (2.972.572.145)	(3.088.147.925)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long		10.000.000.000
Cộng	17.029.283.000	18.883.098.000

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2013

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	171.700	3.976.895.462	(1.744.795.462)	2.232.100.000
(*) Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	121.050	2.416.567.783	(128.722.783)	2.287.845.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(*) Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
(*) Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		10.001.855.145	(2.972.572.145)	7.029.283.000

(*) Trong 09 tháng đầu năm 2013, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 325.376.000 đồng.

Tại ngày 30/09/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/09/2013	01/01/2013
3. Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu khách hàng	(3.1)	868.739.180.756	872.376.326.960
Trả trước cho người bán	(3.2)	20.998.912.844	79.744.036.318
Phải thu khác	(3.3)	467.866.572.130	41.710.123.149
Dự phòng phải thu khó đòi		(10.304.053.492)	(11.222.832.468)
Cộng		1.347.300.612.238	982.607.653.959
(3.1) Bao gồm:		30/09/2013	01/01/2013
- Phải thu thương mại	(*)	313.781.505.725	439.852.402.949
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII)		554.957.675.031	432.523.924.011
Cộng		868.739.180.756	872.376.326.960
(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là USD148,992.52 tương đương 3.126.341.893 đồng.			
(3.2) Bao gồm:		30/09/2013	01/01/2013
- Trả trước thương mại		11.568.762.052	69.707.555.624
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)		9.430.150.792	10.036.480.694
Cộng		20.998.912.844	79.744.036.318
(3.3) Bao gồm:		30/09/2013	01/01/2013
- Phải thu BHXH			56.859.361
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)		466.905.592.755	40.951.066.754
- Các khoản phải thu khác		960.979.375	702.197.034
Cộng		467.866.572.130	41.710.123.149
4. Hàng tồn kho		30/09/2013	01/01/2013
Giá mua hàng hoá		206.405.954.565	86.712.610.519
Chi phí thu mua hàng hoá		4.612.451.363	621.376.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.090.410.018)	(1.938.415.992)
Cộng		208.927.995.910	85.395.570.916
5. Tài sản ngắn hạn khác		30/09/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn		-	10.038.362
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.025.885.304	23.709.966.582
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.1)	1.512.585.432	-
Tài sản ngắn hạn khác	(5.2)	11.959.160.000	7.596.719.728
Cộng		33.497.630.736	31.316.724.672
(5.1) Bao gồm:		30/09/2013	01/01/2013
- Thuế TNDN đã nộp		1.512.585.432	-
Cộng		1.512.585.432	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.2) Bao gồm:	30/09/2013	01/01/2013
- Các khoản tạm ứng	4.538.500.000	257.700.000
- Ký quỹ thuê văn phòng	19.000.000	19.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	2.825.000.000	2.743.359.728
- Ký quỹ mua hàng hoá (USD220,000)	4.576.660.000	4.576.660.000
Cộng	11.959.160.000	7.596.719.728

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.324.680.901	186.929.800	17.595.398.114	13.509.375.312	57.616.384.127
Tăng	-	-	-	1.573.337.936	1.573.337.936
Giảm	-	-	692.803.707	673.900.535	1.366.704.242
Số dư cuối kỳ	26.324.680.901	186.929.800	16.902.594.407	14.408.812.713	57.823.017.821
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.678.602.140	145.384.124	7.453.322.284	8.779.154.573	20.056.463.121
Tăng	906.520.878	22.649.193	1.636.767.021	1.807.229.497	4.373.166.589
Giảm	-	-	-	1.278.334.053	1.278.334.053
Số dư cuối kỳ	4.585.123.018	168.033.317	9.090.089.305	9.308.050.017	23.151.295.657
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.646.078.761	41.545.676	10.142.075.830	4.730.220.739	37.559.921.006
Số dư cuối kỳ	21.739.557.883	18.896.483	7.812.505.102	5.100.762.696	34.671.722.164

Tài sản cố định giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.043.644.771 đồng.

Tại ngày 30/9/2013, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 17.796.095.603 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	38.915.402.909
Khấu hao phát sinh trong 9 tháng đầu năm 2013	5.568.928.282
Khấu hao lũy kế đến 30/09/2013	6.217.518.396
Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2013	32.697.884.513

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	37.332.567.430	342.393.816	37.674.961.246
Tăng	-	3.718.645.525	3.718.645.525
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 37.332.567.430	4.061.039.341	41.393.606.771
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	381.534.556	296.667.147	678.201.703
Tăng	45.190.917	69.158.462	114.349.379
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	426.725.473	365.825.609	792.551.082
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	36.951.032.874	45.726.669	36.996.759.543
Số dư cuối kỳ	36.905.841.957	3.695.213.732	40.601.055.689

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); và quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng.

Nguyên giá phần mềm máy vi tính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 158.738.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn (33.607.900.000 đồng) được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP	551.250.000	7.730.212.551
Cộng	551.250.000	7.730.212.551
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty con	(10.1) 345.584.000.000	265.584.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(10.1) 43.390.000.000	43.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(10.2) 76.970.767.544	77.778.994.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.2) (32.150.333.715)	(31.752.284.978)
Cộng	433.794.433.829	355.000.709.836

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 30/09/2013
Công ty con			
(*) - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	100.000.000.000
(*) - Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	60.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	80,64%	80,64%	25.584.000.000
Công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt (**)	35,00%	35,00%	1.750.000.000
Cộng			388.974.000.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2013, Công ty đã nhận được lợi nhuận được chia từ các công ty này bằng tiền là 34.548.640.752 đồng.

(**) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(10.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2013

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(12.739.960.344)	15.360.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
(*) Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.011.911.200)	4.163.896.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.064.500.000)	655.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Cộng		76.970.767.544	(29.816.371.544)	47.154.396.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2013, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng tiền là 478.244.980 đồng.

Tại ngày 30/09/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	345.584.000.000	(998.712.171)	344.585.287.829
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	43.390.000.000	(1.335.250.000)	42.054.750.000
Đầu tư dài hạn khác	76.970.767.544	(29.816.371.544)	47.154.396.000
Cộng	465.944.767.544	(32.150.333.715)	433.794.433.829

11. Tài sản dài hạn khác		30/09/2013	01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.1)	5.982.372.023	6.253.368.879
Tài sản dài hạn khác	(11.2)	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng		8.983.849.666	9.254.846.522

(11.1) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau		30/09/2013	01/01/2013
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		2.576.013.373	2.805.708.117
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		3.406.358.650	3.406.358.650
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			41.302.112
Cộng		5.982.372.023	6.253.368.879

(11.2) bao gồm:		30/09/2013	01/01/2013
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng		3.001.477.643	3.001.477.643

12. Nợ ngắn hạn		30/09/2013	01/01/2013
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	725.381.570.341	599.040.984.670
Phải trả người bán	(12.2)	937.880.484.070	470.198.477.708
Người mua trả tiền trước	(12.3)	5.403.658.686	16.047.138.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.4)	190.594.467	9.017.519.520
Phải trả người lao động		-	1.885.903.001
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		-	877.385.486
Các khoản phải trả khác	(12.5)	12.638.437.085	2.557.084.945
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.576.681.611	8.350.595.202
Cộng		1.690.071.426.260	1.107.975.089.486

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) bao gồm:	30/09/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn bằng VND		
- Ngân hàng TMHH MTV ANZ Việt Nam (a)	-	83.164.547.364
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (b)	138.999.111.360	72.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (c)	203.759.286.505	168.959.454.147
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong (VN) (d)	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN) (e)	261.356.962.917	132.000.000.000
- NH TMCP Công Thương Việt Nam (f)	111.917.610.438	112.970.154.367
- Công ty TNHH SMC-Summit		24.000.000.000
- Vay nội bộ cá nhân	4.795.000.000	
Nợ dài hạn thuê mua tài chính đến hạn trả	4.553.599.122	5.946.828.792
Cộng	725.381.570.342	599.040.984.670

(a) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) ngày 01/12/2011 với tổng hạn mức là 10.000.000 USD (Mười triệu dola Mỹ), thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2013 là 0 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM0113032 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) ngày 14/05/2013 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2013 là 138.999.111.360 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/04/2013 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 4-6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2013 là 203.759.286.505 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số HCM/2011/025/TTTT ngày 26/09/2011 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn vay 01 tháng và lãi suất 8%. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2013 là 0 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SBFL/13-85 ngày 10/06/2013 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu dola Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2013 là 261.356.962.917 đồng.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐHM/NHCT900-SMC ngày 12/08/2013 với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 3 đến 6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà phố sẽ hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là 41.304.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2013 là 111.917.610.438 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 18,636,568.03 USD tương đương 395.307.237.584 đồng.

(12.3) Bao gồm:	30/09/2013	01/01/2013
- Các bên liên quan trả trước (thuyết minh số VII.2)		10.899.969.033
- Các khoản người mua trả trước thương mại	5.403.658.686	5.147.169.921
Cộng	5.403.658.686	16.047.138.954

(12.4) Bao gồm:	30/09/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	2.924.047	3.293.335.493
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.441.276.692
- Thuế thu nhập cá nhân	187.670.420	282.907.335
Cộng	190.594.467	9.017.519.520

(12.5) Bao gồm:	30/09/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	361.915.127	730.402.542
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.185.000.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	10.899.969.033	258.199.778
- Các khoản phải trả khác	181.802.925	383.482.625
Cộng	12.638.437.085	2.557.084.945

13. Nợ dài hạn		30/09/2013	01/01/2013
Vay và nợ dài hạn	(13.1)	19.628.977.202	22.298.620.867
Doanh thu chưa thực hiện	(13.2)	28.957.597.140	71.232.897.960
Cộng		48.586.574.342	93.531.518.827

(13.1) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	498.022,21	10.523.209.297
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	430.940,27	9.105.767.905
Cộng	928.962,48	19.628.977.202
- Nợ dài hạn đến hạn trả	214.398,00	4.553.599.122

(13.2) Khoản nhận trước từ doanh thu chưa thực hiện từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

- Công ty TNHH LD Vietcombank Bonday Bến Thành	7.417.080
- Công ty Cổ phần ERA E&C	14.842.951.230
- Công ty TNHH Phước Thiện	251.343.840
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	13.855.884.990
	28.957.597.140

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2013	Tăng	Giảm	30/09/2013
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	67.543.366.739	7.416.730.499		74.960.097.238
Quỹ dự phòng tài chính	15.417.791.134			15.417.791.134
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	30.993.069.323	25.843.582.066	48.498.183.484	8.338.467.905
Cộng	562.527.114.556	33.260.312.565	48.498.183.484	547.289.243.637

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

	30/09/2013	01/01/2013
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 30/09/2013, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013	30.993.069.323
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh 9 tháng đầu năm 2013	25.838.582.066
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	(7.416.730.499)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(5.247.470.585)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đợt 2/2012	(220.000.000)
- Trả cổ tức (đợt cuối) năm 2012 bằng tiền	(*) (20.658.156.400)
- Trả cổ tức (đợt 1) năm 2013 bằng tiền	(**) (14.755.826.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đợt 1/2013	(200.000.000)
- Thu tiền phạt thành viên Ban Kiểm soát	5.000.000
Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2013	8.338.467.905

(*) Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng tiền là 7% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 09/01/2013.

(**) Ngày 26 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng tiền là 5% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 138/2013/NQ-HĐQT ngày 26/06/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
15. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	5.937.137.898.606	5.485.705.667.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.373.800.000	954.856.000
Hàng bán bị trả lại	(239.878.550)	(6.008.911.797)
Giảm giá hàng bán	(266.992.600)	
Cộng	5.938.004.827.456	5.480.651.611.495
16. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	5.858.674.263.208	5.395.438.476.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.090.410.018	1.810.759.824
Cộng	5.860.764.673.226	5.397.249.236.727
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.643.433.842	4.684.906.526
Lãi ký quỹ, trái phiếu, cho vay	22.600.000	334.809.827
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	34.548.640.752	39.181.229.525
Ứng/hỗ trợ vốn Công ty Con	9.760.093.147	4.082.012.689
Chênh lệch tỷ giá	8.060.949.068	3.204.381.035
Bán chứng khoán	11.963.847.000	1.905.125.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.203.620.980	5.801.832.860
Cộng	68.203.184.789	59.194.298.198
18. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	32.617.904.234	36.893.118.242
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	282.472.957	1.406.540.227
Bán chứng khoán	11.685.618.050	2.019.326.015
Chênh lệch tỷ giá	13.182.423.841	3.950.852.412
Cộng	57.768.419.082	44.269.836.896
19. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.340.099.539	5.065.081.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.384.652	2.039.683.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.254.366.889	12.084.424.440
Chi phí bằng tiền khác	7.554.330.068	911.147.506
Cộng	38.568.181.148	20.100.337.107

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.225.112.529	6.893.606.747
Chi phí dụng cụ văn phòng	275.585.869	83.714.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.177.570.187	2.213.268.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.788.322.590	8.042.230.429
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(918.778.976)	3.835.868.091
Chi phí bằng tiền khác	2.186.907.318	2.153.932.558
Cộng	24.734.719.517	23.222.621.211
	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
21. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.383.272.727	
Thu lãi quá hạn	1.687.678.493	9.512.761.773
Xử lý kiểm kê	232.175.311	586.776.494
Thu từ bồi thường	725.614.145	556.518.053
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh, phát hành...	24.385.839	460.750.000
Thu nhập khác	25.970.510	30.618.034
Cộng	12.079.097.025	11.147.424.354
	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
22. Chi phí khác		
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	5.568.928.347	
Chi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.940.000.000	
Các khoản tiền phạt	62.492.971	
Chi do bồi thường	30.508.421	
Xử lý kiểm kê	1.674.293.006	237.883.722
Chi phí khác	65.314.630	465.154.525
Cộng	10.341.537.375	703.038.247
	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.109.578.922	64.407.744.242
Chi phí không được trừ	62.492.971	15.733.007
Lỗi (Lãi) chênh lệch tỷ giá	5.121.474.773	-
Cộng lãi chi nhánh phát sinh 9 tháng	188.219.625	1.040.519.617
Cộng chi phí dự phòng đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết		7.000.000.000
Cộng chi phí dự phòng phải thu khó đòi phát sinh 6 tháng		3.835.868.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.752.261.732)	(44.983.062.385)
Thu nhập tính thuế	(5.270.495.441)	31.316.802.572
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.480.440.450

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.585.869	89.222.454
Chi phí nhân công	10.565.212.068	11.958.688.508
Chi phí khấu hao	4.596.954.839	4.252.952.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.042.689.479	20.121.146.869
Chi phí khác bằng tiền	9.741.237.386	6.900.948.155
Cộng	64.221.679.641	43.322.958.318

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	17.833.479.429
		Phải thu khác	171.828.902.427
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	355.774.639.229
		Phải thu khác	238.152.287.250
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	112.308.186.762
		Phải thu khác	1.112.686.379
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	15.696.201.676
		Phải thu khác	237.899.099
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.899.969.033
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu khác	1.986.317.600
		Phải thu	-
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu khác	53.587.500.000
		Trả trước người bán	9.430.150.792
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	53.345.167.935
		Phải trả khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	179.432.358.442
		Cung cấp dịch vụ	4.500.000
		Lãi ứng vốn	3.773.630.165
		Nhận lợi nhuận được chia	7.291.244.026
		Mua hàng hoá	275.560.038
		Nhận cung cấp dịch vụ	163.319.140
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	577.082.776.010
		Cung cấp dịch vụ	309.870.000
		Lãi ứng vốn	285.408.333
		Nhận lợi nhuận được chia	4.464.947.276
		Mua hàng hoá	296.874.523.827
		Nhận cung cấp dịch vụ	99.157.331
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	935.562.608.925
		Cung cấp dịch vụ	63.000.000
		Lãi ứng vốn	3.721.133.425
		Nhận lợi nhuận được chia	19.907.007.519
		Mua hàng hoá	24.536.181.295
		Nhận cung cấp dịch vụ	776.552.309
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	629.601.921.835
		Cung cấp dịch vụ	58.500.000
		Nhận lợi nhuận được chia	2.885.441.931
		Lãi ứng vốn	27.256.667
		Mua hàng hoá	36.488.112.907
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	44.121.783.390
		Lãi ứng vốn	1.952.664.557
		Mua hàng hoá	10.275.302.561
		Nhận cung cấp dịch vụ	571.135.265
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	221.481.278.234
		Cung cấp dịch vụ	898.230.000
		Mua hàng hoá	124.714.230.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Doanh thu Thuần	5.938.004.827.456	5.480.651.611.495
Lợi nhuận sau thuế	25.838.582.066	59.967.823.409

- Doanh thu thực hiện 9 tháng đầu năm 2013 tăng 8% so với cùng kỳ năm 2012.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 9 tháng đầu năm 2013 giảm 57% so với cùng kỳ năm 2012.

Nguyên nhân do:

- Lợi nhuận gộp giảm 6% tương ứng giảm 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012.
- Lãi vay Ngân hàng giảm 12% tương ứng giảm 4 tỷ đồng do tồn kho tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí vận chuyển tăng mạnh làm Chi phí bán hàng tăng 96% tương ứng tăng 18,5 tỷ đồng.
- Chi tiêu về Lợi nhuận khác giảm 8,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012.

Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2013 thay đổi giảm 34 tỷ tương ứng giảm 57% so với 9 tháng đầu năm 2012.

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Doanh thu Thuần	1.802.624.880.640	1.766.418.694.925
Lợi nhuận sau thuế	3.562.440.838	12.075.607.907

- Doanh thu thực hiện Quý III năm 2013 tăng 2% so với cùng kỳ năm 2012.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2013 giảm 70% so với cùng kỳ năm 2012.

Nguyên nhân do:

- Doanh thu trong Quý III ổn định làm Lợi nhuận gộp tăng 42% tương ứng tăng 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012.
- Lãi vay Ngân hàng tăng 17% tương ứng tăng 1,5 tỷ đồng do tồn kho tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí vận chuyển tăng mạnh làm Chi phí bán hàng tăng cao 14,7 tỷ đồng.
- Chi tiêu về Lợi nhuận khác giảm 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012.

Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận sau thuế Quý III/2013 thay đổi giảm 8,5 tỷ tương ứng giảm 70% so với Quý III/2012.




Võ Thúy Oanh
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2013